

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 LỚP 11  
NĂM HỌC 2024-2025

| Học vấn môn học                                              |                                                          | Năng lực toán học              |               |    |                               |                |    |                         |                        |                |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|----|-------------------------------|----------------|----|-------------------------|------------------------|----------------|
| Chủ đề                                                       | Nội dung                                                 | NL tư duy và lập luận toán học |               |    | NL giải quyết vấn đề toán học |                |    | NL mô hình hóa toán học |                        |                |
|                                                              |                                                          | Cấp độ tư duy                  |               |    | Cấp độ tư duy                 |                |    | Cấp độ tư duy           |                        |                |
|                                                              |                                                          | Biết                           | Hiểu          | VD | Biết                          | Hiểu           | VD | Biết                    | Hiểu                   | VD             |
| Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác                 | Phương trình lượng giác                                  | 01TN (TD 2.1)                  |               |    |                               |                |    |                         |                        |                |
|                                                              | Tổng hợp và hàm số lượng giác và phương trình lượng giác |                                |               |    |                               |                |    |                         |                        | 01 TL (MH 2.1) |
| Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân                             | Cấp số cộng                                              |                                |               |    |                               | 01ĐS (GQ 2.1)  |    |                         |                        |                |
|                                                              | Cấp số nhân                                              | 01TN (TD 2.1)                  | 03TN (TD 2.1) |    |                               | 01ĐS (GQ 2.1)  |    |                         |                        | 01 TL (MH 2.1) |
| Giới hạn. Hàm số liên tục                                    | Giới hạn dãy số                                          | 01TN (TD 2.1)                  | 01TN (TD 2.1) |    |                               |                |    |                         |                        | 01 TL (MH 2.1) |
|                                                              | Giới hạn hàm số                                          |                                | 01TN (TD 2.1) |    |                               | 01 ĐS (GQ 2.1) |    |                         |                        | 01 TL (MH 2.1) |
|                                                              | Hàm số liên tục                                          |                                |               |    |                               |                |    |                         |                        |                |
| Đường thẳng và mặt phẳng. quan hệ song song trong không gian |                                                          | 01TN (TD 1.3)                  |               |    |                               |                |    |                         | 02 TL (GQ 1.4, GQ 2.1) |                |
| Các số đặc trưng đo xu thế trung                             | Số trung bình và một của mẫu số liệu ghép nhóm.          |                                | 02TN (TD 2.1) |    |                               |                |    |                         |                        |                |

|                                               |                                                         |      |                  |  |  |                   |  |  |          |      |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------|------------------|--|--|-------------------|--|--|----------|------|
| tâm<br>cho<br>mẫu số<br>liệu<br>ghép<br>nhóm. | Trung vị<br>và tứ<br>phân vị<br>của MSL<br>ghép<br>nhóm |      | 01TN<br>(TD 2.1) |  |  | 01 ĐS<br>(GQ 2.1) |  |  |          |      |
| <b>Tổng</b>                                   |                                                         | 04TN | 08TN             |  |  | 04ĐS              |  |  | 02<br>TL | 04TL |
| <b>Tỉ lệ</b>                                  |                                                         | 10%  | 20%              |  |  | 40%               |  |  | 10%      | 20%  |